

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **215**/CĐMTR-P5
V/v Giải trình LNST Q1/2022
tăng hơn 10% so với cùng kỳ.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 96/2020/IT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán.

Theo số liệu trên báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 của đơn vị gửi kèm, Công ty CP Cơ điện Miền trung (CEMC) giải trình nội dung lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước là do Doanh thu Quý 1 năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC ✓

S.Đ.K.H.Đ. 0400528732 - C.T.C.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN
MIỀN TRUNG
Q. O. Q. MIỀN LÊ - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Thành Lâm

Số: **218** /CĐMTR-P5
V/v Công bố BCTC và văn bản
giải trình LNST Quý 1/22

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**.CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cẩm - Phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh - Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 20/04/2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Văn bản giải trình số 215/CĐMTR-P5 ngày 20/04/2022 về việc giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cemc.com.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

Người được ủy quyền CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2022

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Đà Nẵng, Năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.2218455 Fax: 0236.3846224

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền					
1. Tiền		110		140.062.471.314	110.633.940.837
		111	VI.01	10.111.021.560	8.872.256.384
		112	VI.01	-	-
2. Các khoản tương đương tiền					
		120		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán kinh doanh					
		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh					
		122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
		123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn					
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
		131	VI.03	58.200.728.103	58.268.705.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn					
		132		58.142.091.882	58.258.380.908
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn					
		133		47.044.249	526.954.605
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng					
		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn					
		135		-	-
6. Các khoản phải thu khác					
		136	VI.04	1.677.704.226	1.149.481.987
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi					
		137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý					
		139		-	-
IV. Hàng tồn kho					
1. Hàng tồn kho					
		140		67.333.227.328	43.130.991.583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho					
		141	VI.07	67.333.227.328	43.130.991.583
		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác					
		150		4.417.494.323	361.987.624
1. Chi phí trả trước ngắn hạn					
		151	VI.13	2.324.475.789	266.876.093

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.997.907.003	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	95.111.531	95.111.531
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.171.862.927	16.800.640.726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.226.813.027	14.160.049.296
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.193.522.704	14.123.758.973
- Nguyên giá	222	VI.09	112.746.578.200	112.746.578.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(99.553.055.496)	(98.622.819.227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		33.290.323	36.290.323
- Nguyên giá	228	VI.10	93.333.653	93.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(60.043.330)	(57.043.330)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.520.137.801	1.119.199.449
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	2.520.137.801	1.119.199.449
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.703.766	26.703.766

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	1.774.439.303	1.774.439.303
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.747.735.537)	(1.747.735.537)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.398.208.333	1.494.688.215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.398.208.333	1.494.688.215
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157.234.334.241	127.434.581.563
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		116.420.101.800	87.010.704.501
I. Nợ ngắn hạn	310		116.420.101.800	87.010.704.501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	53.490.071.044	18.880.519.070
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.048.072.227	9.653.059.968
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	3.164.280	434.629.024
4. Phải trả người lao động	314		436.664.440	1.260.430.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	350.923.027	176.337.748
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	956.496.183	710.201.783
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	VI.15	56.705.808.440	55.469.729.345
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	241.892.402	241.892.402
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		187.009.757	183.904.757
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.814.232.441	40.423.877.062
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	40.814.232.441	40.423.877.062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.800.199.000	3.800.199.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.983.911.461	16.983.911.461
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.743.246.341	10.743.246.341
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.713.124.361)	(31.103.479.740)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31.103.479.740)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		390.355.379	(31.103.479.740)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.234.334.241	127.434.581.563

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------	-------------	------------	------------

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2022

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC		
1	2	3	4	5	6	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VIII.1	39.084.215.868	10.634.344.943	39.084.215.868	10.634.344.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VIII.2		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39.084.215.868	10.634.344.943	39.084.215.868	10.634.344.943
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.3	35.965.149.550	8.166.657.337	35.965.149.550	8.166.657.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.119.066.318	2.467.687.606	3.119.066.318	2.467.687.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VIII.4	1.705.524	1.755.379	1.705.524	1.755.379
7. Chi phí tài chính	22	VIII.5	906.794.109	1.042.796.898	906.794.109	1.042.796.898
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		906.794.109	1.042.796.898	906.794.109	1.042.796.898
	24			-	-	
8. Chi phí bán hàng	25	VIII.8	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.8	1.825.171.121	1.385.289.277	1.825.171.121	1.385.289.277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		388.806.612	41.356.810	388.806.612	41.356.810
11. Thu nhập khác	31	VIII.6	6.983.476	5.605.420	6.983.476	5.605.420
12. Chi phí khác	32	VIII.7	5.434.709	4.498.973	5.434.709	4.498.973
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.548.767	1.106.447	1.548.767	1.106.447

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	5
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		390.355.379	42.463.257	390.355.379	42.463.257
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		390.355.379	42.463.257	390.355.379	42.463.257
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		98	11	98	11
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		98	11	98	11

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.2218455 Fax: 0236.3846224

Mẫu số B 03/DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		-	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		37.177.075.443	39.806.035.738
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.052.396.156)	(19.538.538.733)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.351.098.499)	(6.739.186.514)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(961.294.264)	(1.109.167.246)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		738.794.324	1.032.166.536
			(3.173.180.273)	(5.235.193.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.377.900.575	8.216.116.034
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(1.376.920.018)	(44.282.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.705.524	1.755.379

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.375.214.494)	(42.526.621)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.875.589.613	25.023.317.471
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.639.510.518)	(35.613.304.928)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.236.079.095	(10.589.987.457)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.238.765.176	(2.416.398.044)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.872.256.384	4.600.809.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10.111.021.560	2.184.411.908

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Phúc

Phan Huỳnh Tuyết Trinh



PHÒNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày 04 tháng 04 năm 2022



Lê Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ : KCN Hoà Cẩm- Hoà Thọ Tây - Cẩm Lệ DN

Mẫu số B 09/DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 1 Năm 2022**

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần không có vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phức hợp các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng, các thiết bị điện và máy biến áp; Thiét

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Địa chỉ: KCN Hoà Cẩm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty TNHH Thương mại Trường Thông

Địa chỉ: Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung, KCN Hòa Cẩm, P. Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp chuẩn mực.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi số

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi: Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó,

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo giá gốc
Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền mặt.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện nhân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Nguyên giá và giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : ghi nhận trên cơ sở dồn tích
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Nguyên tắc ghi nhận: đồng thời thoả mãn 3 điều kiện sau: DN có nghĩa vụ nợ hiện tại (Nghĩa vụ pháp lý hoặc
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: số vốn thực góp.
+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động sản xuất kinh doanh.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Thu nhập khác: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Các khoản giảm trừ doanh thu: tuân thủ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với thu nhập tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị g

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại g

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

(Đơn vị tính : đồng)

Cuối năm	Đầu năm
456.598.822	175.491.000
9.654.422.738	8.696.765.384
10.111.021.560	8.872.256.384

02 - Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Vé số lương
 - + Vé giá trị
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu

Cuối kỳ	Đầu năm
Giá gốc	Giá ghi sổ
-	-
-	-
-	-
-	-

- Các khoản đầu tư khác
b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
+ Công ty Cổ phần Sứ thủy tinh cách điện

+ Công ty TNHH Thương mại Trường Thông
- Đầu tư vào đơn vị khác

Cộng 1.774.439.303

1.747.735.537

1.747.735.537

03 - Phải thu của khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn

+ BQL DA Các CTĐ Miền Trung

+ Ban QLDA TĐ Sông Bung 2

+ Khách hàng khác

- Phải thu khách hàng dài hạn

- Phải thu các khách hàng là các bên liên quan

04 - Phải thu khác

a) Ngân hạn

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Ký quỹ, ký cược

- Cho mượn

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác

b) Dài hạn

Cộng

1.634.904.226

1.149.481.987

Cuối kỳ

Dự phòng

Giá gốc

Đầu năm

Dự phòng

Cuối năm

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Đầu năm

Dự phòng

Cuối kỳ

58.142.091.882

12.104.708.673

5.143.527.616

40.893.855.593

Đầu năm

58.258.380.908

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối kỳ
Số lượng

Giá trị

Số lượng

Đầu năm

Giá trị

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

Cộng

06 - Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, ...
- Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

07 - Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
Giá gốc	5.300.024.697	-	3.480.391.033	-	-
	118.471.472	-	49.952.160	-	-
	61.691.028.947	-	39.376.946.178	-	-
	102.115.411	-	102.115.411	-	-
	121.586.801	-	121.586.801	-	-
	-	-	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	67.333.227.328	-	43.130.991.583	-	-

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém , mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

08. Tài sản dở dang dài hạn :

- a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi

- b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Giá gốc	2.520.137.801	1.119.199.449

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

Cộng

2.520.137.801 1.119.199.449
 2.520.137.801 1.119.199.449

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	45.583.781.123	53.063.499.488	13.709.276.671	390.020.918	-	112.746.578.200
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế mua từ đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	45.583.781.123	53.063.499.488	13.709.276.671	390.020.918	-	112.746.578.200
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	41.733.291.938	44.779.524.663	11.775.288.965	334.713.661	-	98.622.819.227
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	241.337.736	582.875.635	103.242.588	2.780.310	-	930.236.269
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Lũy kế giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	41.974.629.674	45.362.400.298	11.878.531.553	337.493.971	-	99.553.055.496
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3.850.489.185	8.283.974.825	1.933.987.706	55.307.257	-	14.123.758.973
- Tại ngày cuối kỳ	3.609.151.449	7.701.099.190	1.830.745.118	52.526.947	-	13.193.522.704

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá của TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

8.108.851.956
 82.613.526.197

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			93.333.653		93.333.653
- Mua trong năm			-		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		-	93.333.653	-	93.333.653
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			57.043.330	-	57.043.330
- Khấu hao trong năm			3.000.000		3.000.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		-	60.043.330	-	60.043.330
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			36.290.323	-	36.290.323
- Tại ngày cuối năm			33.290.323	-	33.290.323

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

93.333.653

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD thuế tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCD thuế tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCD thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận chi phí trong năm :

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản :

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá của TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13 - Chi phí trả trước

- a) Ngân hạn
 - Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng
 - Chi phí đi vay
 - Các khoản khác
- b) Dài hạn
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm
 - Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1.398.208.333	1.494.688.215
3.722.684.122	1.761.564.308

14 - Tài sản khác

- a) Ngân hạn
- b) Dài hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
-	-

15 - Vay và nợ thuế tài chính

- a) Vay ngắn hạn
- b) Vay dài hạn

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
56.705.808.440	55.469.729.345
-	-
56.705.808.440	55.469.729.345

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Cuối quý

Quý này năm trước

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuế tài chính
- Lý do chưa thanh toán

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- + Công ty TNHH TMSX TB Công Nghiệp
- + Công ty CP XL & XNK VTTB CN - CIMEXCO
- + Phải trả các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá trị	Cuối quý		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm	
		Gốc	Lãi			Gốc	Lãi
	-	-	-	-	-	-	-
Cộng							
	15.722.979.635	15.722.979.635	15.722.979.635	15.087.896.455	22.679.194.954	53.490.071.044	18.880.519.070
	15.087.896.455	15.087.896.455	15.087.896.455	22.679.194.954			
	22.679.194.954	22.679.194.954	22.679.194.954				
Cộng	53.490.071.044	53.490.071.044	53.490.071.044	18.880.519.070			
Cộng							

17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		Cuối kỳ
		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối kỳ	
	420.036.806	-	-	420.036.806	-	-
	-	-	-	-	-	-
	14.592.218	15.392.630	26.820.568	3.164.280	-	-
Cộng						

- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

434.629.024

19.392.630

450.857.374

3.164.280

Cộng

(95.111.531)

-

-

(95.111.531)

18 - Chi phí phải trả

a) Ngân hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BDS đã bán
- Lãi vay phải trả
- Các chi phí khác

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

350.923.027

176.337.748

Cuối kỳ

350.923.027

Đầu năm

176.337.748

19 - Phải trả khác

a) Ngân hạn

- Tài sản thừa chờ xử lý
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm xã hội
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm thất nghiệp

Cuối kỳ

-

Đầu năm

-

-

-

269.445.917

197.937.277

-

-

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

687.050.266
956.496.183

512.264.506
710.201.783

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20 - Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cuối quý

Lãi suất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi suất

Kỳ hạn

Đầu năm

Kỳ hạn

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về các phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn có phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn có phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
 - đ) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phân nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
 - e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phân nợ gốc và phần quyền chọn có phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Đối tượng mua lại
- Giá trị mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23 - Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

a) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	241.892.402	241.892.402
Cộng	241.892.402	241.892.402

- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu năm

25 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	7	6
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	3.800.199.000	-	16.983.911.461	0	0	(28.636.745.268)
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	0	0	(28.636.745.268)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	0	0	(2.466.734.472)
- Tăng khác	-	-	-	-	0	0	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	0	0	(28.636.745.268)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	0	0	-
- Giảm khác	-	-	-	-	0	0	-
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	3.800.199.000	-	16.983.911.461	0	0	(31.103.479.740)
- Lũy kế Tăng vốn	-	-	-	-	0	0	(31.103.479.740)
- Lãi trong quý	-	-	-	-	0	0	390.355.379

- Tăng khác								
- Lũy kế Giảm vốn								(31.103.479.740)
- Lỗ trong quý								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý	40.000.000.000	3.800.199.000				16.983.911.461	0	(30.713.124.361)

Khoản mục	Quý đầu tư phát triển	Cộng
A		
Số dư đầu năm trước	-	32.147.365.193
- Tăng vốn trong năm trước	10.743.246.341	(17.893.498.927)
- Lãi trong năm trước	-	(2.466.734.472)
- Tăng khác	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	(28.636.745.268)
- Lỗ trong năm trước	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư đầu năm nay	10.743.246.341	40.423.877.062
- Lũy kế Tăng vốn	-	(31.103.479.740)
- Lãi trong quý		390.355.379
- Tăng khác		-
- Lũy kế Giảm vốn		(31.103.479.740)
- Lỗ trong quý		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối quý	10.743.246.341	40.814.232.441

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

Cuối kỳ	Đầu năm
40.000.000.000	40.000.000.000
40.000.000.000	40.000.000.000

Lũy kế từ đầu năm
năm đến cuối quý này
năm nay

Lũy kế từ đầu năm
đến cuối quý này
năm nay

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .	10.000	10.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : ..
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ dự phòng tài chính	10.743.246.341	10.743.246.341
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g- Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

27 - Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

Cuối kỳ

Đầu năm

28 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối kỳ

Đầu năm

29 - Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

- a- Tài sản thuế ngoài
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm
- b- Tài sản nhận giữ hộ
- c- Ngoại tệ các loại

Cuối kỳ

Đầu năm

- USD

USD 97.653

VND -

USD 893

VND -

d- Vàng tiền tệ

đ- Nợ khó đòi đã xử lý

e- Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước

Lũy kế từ đầu năm này đến cuối quý này

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a- Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

39.084.215.868

10.634.344.943

39.084.215.868

10.634.344.943

- + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC
- b- Doanh thu đối với các bên liên quan
- c- Doanh thu cho thuê tài sản

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó :

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
-	-

3 - Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhưng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

CỘNG

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
35.965.149.550	8.166.657.337

4 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ

35.965.149.550	8.166.657.337
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
1.705.524	1.755.379
-	-
-	-

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

CỘNG

1.705.524

1.755.379

5 - Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

CỘNG

906.794.109

1.042.796.898

6 - Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

CỘNG

6.983.476

5.605.420

7 - Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

CỘNG

5.434.709

4.498.973

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay

Lũy kế từ đầu năm trước

8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý
- Chi phí khác

CỘNG

532.726.537	346.107.370
1.292.444.584	1.039.181.907
1.825.171.121	1.385.289.277

b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí khác

-

c- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

-

T.CỘNG

1.825.171.121	1.385.289.277
----------------------	----------------------

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

CỘNG

51.100.329.458	8.575.895.568
6.516.485.489	6.824.409.562
933.236.269	962.154.753
2.054.183.810	2.804.303.272
1.434.049.706	1.420.726.886
62.038.284.732	20.587.490.041

Chi phí nhân công bao gồm cả BHXH, BHYT, KPCĐ.

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý trước
--	--------------------------------------

-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay

-

-

-

-

-

-

(Đơn vị tính: Đồng)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay

-

-

-

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : .
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận "(2) :
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : ..
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Thanh Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh



Lập, ngày 30 tháng 04 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm